

NGHIÊN CỨU VĂN BẢN HÁN NÔM TRONG BẢO TỒN, TRÙNG TU DI TÍCH

ĐINH MỸ LINH- MINH THUẬN

Trong mỗi di tích, danh thắng thường có khá nhiều tư liệu Hán Nôm, trong đó, văn bia và hương ước được xem là một nguồn sử liệu quan trọng, chúng phản ánh trực tiếp về lịch sử di tích, quy mô kiến trúc, cũng như các mặt sinh hoạt văn hóa xã hội, tín ngưỡng của cộng đồng người Việt trong các thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, trên thực tế đã không ít văn bản có những sai lệch, nhầm lẫn, thậm chí bị làm giả mạo đã tạo nên những hạn chế nhất định cho nghiên cứu và bảo vệ di tích. Do đó, chúng ta cần cẩn trọng khi sử dụng các tư liệu này.

1. Văn bia, hương ước và di tích

Trong các di tích, danh thắng ở làng xã cổ truyền thường có bia đá, chuông đồng (văn bản khắc trên đó được gọi chung là văn khắc)... cùng những quy ước sinh hoạt làng xã. Tư liệu này đã giúp ích cho nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về lịch sử văn minh Việt Nam qua các thời kì lịch sử, nhất là cung cấp thông tin quan trọng gắn liền với lịch sử từng di tích, nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, tượng thờ của từng loại hình di tích.

1.1. Văn bia với lịch sử di tích

Văn bia Đại Tỳ Cưu Chân quận, Bảo An đạo tràng chi bi văn dựng năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp (618) cho biết: Ở xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa khi đó có ngôi đền thờ Lê Ngọc (hay Lê Cốc), Thứ sử quận Cửu Chân, thời Tùy đã chết và được chôn

cất tại đây. Vị Thứ sử này cũng là người tôn sùng Phật giáo, nên sau khi mất, được người đương thời lập Bảo An đạo tràng và dựng bia kỉ niệm. Từ "đạo tràng" ở đây cũng là từ chỉ ngôi chùa, bởi năm Đại Nghiệp 9 (613) Tùy Đường Đế xuống chiếu đổi "tự" (chùa) thành "đạo tràng". Vì vậy, có thể hiểu là, ngôi đền này ngày nay có nguồn gốc là ngôi chùa được dựng từ thời thuộc Tùy, năm 618. Văn bản chuông Thanh Mai (Thanh Oai, Hà Nội) khắc năm 798 và chuông Nhật Tảo (Tứ Liêm, Hà Nội) năm 948 cho biết, Phật giáo và Đạo giáo thời Tùy-Đường đã ảnh hưởng và khá phổ biến ở Việt Nam, nơi đây khi đó đã có chùa Phật và quán Đạo với số lượng tín đồ khá đông đảo. Các cột kinh ở Hoa Lư, thế kỉ X, khắc *Phật đỉnh tôn thắng gia cú linh nghiệm Đà la ni* cho biết, tín ngưỡng Phật đỉnh tôn thắng Đà la ni vào thời Đường của Trung Quốc không chỉ lưu truyền về phía Đông đến Hàn Quốc và Nhật Bản, mà còn lưu truyền xuống phía Nam- đến Việt Nam. Văn bia Hán Nôm từ thế kỉ X về trước tuy ít ỏi, nhưng hết sức quan trọng, đã bổ sung nhiều thông tin hữu ích gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng đương thời.

Văn bia thời Lý- Trần mở đầu cho thời kì hưng thịnh của văn minh Đại Việt, có số lượng và nội dung phản ánh khá phong phú, đa dạng. Đoạn văn khắc trên bệ tượng "A Di Đà tụng" chùa Hoàng Kim (Quốc Oai, Hà Tây) năm 1099 cho biết niên đại chính xác của pho tượng Phật

quý giá thời Lý này. Ngoài ra, văn bản còn cho biết ngôi chùa Hoàng Kim thời Lý do nhà sư Trì Bát (1049- 1117) trụ trì, ông thuộc hệ 12 của dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) và là học trò của nhà sư nổi danh Sùng Phạm (1004-1087). Văn bia chùa Báo Ân, núi An Hoạch (Thanh Hóa), khắc năm 1100 cho biết, Lý Thường Kiệt khi cai quản trấn Thanh Hóa đã sai lấy đá núi An Hoạch xây chùa Báo Ân. Trong chùa có vẽ chân dung Phật và Bồ tát. Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang, dựng năm 1107 ghi về một ngôi chùa Phật được dựng ở vùng núi phía Bắc gần với các dòng tộc thủ lĩnh biên ải. Văn bia *Sùng Thiện Diên Linh* (chùa Đọi, Hà Nam) khắc năm 1121 mô tả khá chi tiết nghi thức lễ đàn của hội đèn Quảng Chiếu ở Thăng Long... Bia chùa Thiệu Long (Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Nội) dựng năm 1226, năm đầu nhà Trần, cho biết chùa khi này có kết cấu mặt bằng khá đơn giản, gồm tòa chính điện là kiến trúc trung tâm, ngoài ra là một số tòa kiến trúc phụ như hành lang, tam quan, lầu tháp, tầng phòng, cầu,... vừa vây xung quanh tòa chính điện, vừa trải dài theo trục dọc...

Trong khi phần lớn di tích kiến trúc Phật giáo thời Lý- Trần nay đều bị hư hỏng, biến đổi nhiều, thì tư liệu văn bia, từng được xem là trang sử "đá", có giá trị đáng kể trong việc khôi phục "bản lai diện mục" của các di tích đó.

Tiếp nối văn bia thời Lý- Trần là văn bia thời Lê- Mạc, nguồn tư liệu khá phong phú, mà trong đó đôi khi cũng phản ánh nhiều dấu tích của thời Lý- Trần. Chẳng hạn, cụm bia thời Lê Mạc gồm 17 chiếc, có niên đại từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII ở chùa Sùng Phúc, làng Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội) cho biết chính ngôi chùa này thờ Ý Lan phu nhân thời Lý và là một vùng thuộc hương Thổ Lỗi (làng Sủi), quê hương bà. Cũng qua tư liệu văn bia này có thể bóc tách từng lớp kiến trúc của ngôi chùa từ thời Lý- Trần đến thời Lê. Ban đầu chùa chỉ có tòa thượng điện và thiêu hương, sau thêm nhà bái đường và hậu cung, cùng gác chuông, gác trống và hành lang, dải vũ, tạo thành mô hình kiến trúc "nội công ngoại quốc". Cung thờ Thánh (Ý Lan phu nhân) vốn ở trong chùa, sau tách thành ngôi đền riêng và đến thời Nguyễn thì thành ngôi đình.

Cũng từ tư liệu văn bia, chúng ta có thể nhận thấy rằng, đa phần những ngôi chùa lớn từ thời Lý- Trần do vua quan, hoặc quý tộc của triều đình xây dựng và hầu như các ngôi chùa này do tư nhân hưng công. Sang thời Lê sơ, do chiến tranh, loạn lạc và do chính sách hạn chế đạo Phật của triều đình, mà phần lớn các ngôi chùa từ thời Lý- Trần bị phá hủy và để hoang phế. Nhưng từ thời Mạc thế kỉ XVI, các ngôi chùa này được trùng tu và xây dựng lại bởi các thiện tín, trong đó cũng có vua, quan và hoàng thân nhà Mạc, song sở hữu ngôi chùa thì hoàn toàn thuộc về cộng đồng làng xã. Có nghĩa là, chùa đã được chuyển giao sở hữu từ tầng lớp quý tộc thời Lý- Trần sang sở hữu công cộng của làng/xã vào thời Mạc thế kỉ XVI. Vì vậy, tín ngưỡng Phật giáo từ thế kỉ XVI trở đi mang nhiều yếu tố dân gian và hệ thống tượng thờ cũng ngày càng đa dạng hơn, pha trộn hơn. Trong đó, điển hình là sự "đồng tôn" tam giáo mà đôi khi các Phật điện thường có cả tượng thờ của Đạo, Nho và tín ngưỡng dân gian, trái lại, trong các điện thờ quán Đạo cũng có tượng Phật, như điện thờ chùa Sổ vốn là quán Hội Linh, hay chùa Mui vốn là quán Hưng Thánh (Thường Tín, Hà Nội)... Tại chùa Phúc Giao, thôn An Tiêm, xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình hiện có 1 bia đá thời Mạc dựng năm 1556, cho biết chùa này ở thế kỉ XVI có tòa Tiền đường 3 gian và 10 pho tượng thờ là: Thích Ca, Kim Thân, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thánh Phụ, Thánh Mẫu, Diệu Âm, Diệu Nhan, Kim Đồng, Ngọc Nữ, cùng hai pho Hộ Pháp. Rõ ràng là trong Phật điện này chỉ có Thích Ca, Kim Thân, Hộ Pháp là tượng ở chùa Phật, số còn lại hoàn toàn là tượng thờ ở quán Đạo. Trong khi tượng chùa Sổ còn khá đầy đủ nhưng trên bia không ghi rõ cách gọi tên, thì văn bia chùa Phúc Giao cho biết khá cụ thể tên gọi các pho tượng này. Hai nguồn tư liệu này bổ sung cho nhau để góp phần lý giải hệ thống điện thờ ở chùa Sổ nói riêng, các ngôi chùa/quán thờ Mạc nói chung, đồng thời góp phần khôi phục và tái tạo Phật điện, cũng như di tích chùa Phúc Giao (Thái Bình) nói riêng và một số ngôi chùa/quán thờ Mạc có xu hướng hòa đồng Phật- Lão.

1.2. Tư liệu văn bia với việc nghiên cứu quy mô Hoàng thành Thăng Long trong lịch sử

Quy mô Hoàng thành có sự thay đổi trong

các thời kì lịch sử, nhất là khu vực cửa Đông Hoàng thành thời Nguyễn đã có nhiều thay đổi so với thời Lê. Điều này được phản ánh khá rõ nét qua các văn bia ở đây.

Văn bia chùa Cầu Đông dựng năm Vĩnh Tộ 6 (1624) cho biết: “Chùa Đông Môn là một danh lam cổ tích, có sông Nhị Hà chảy quanh phía trước, thành Thăng Long ở sát phía sau... Cũng ở đây có bài minh trên chuông chùa khắc năm Cảnh Thịnh 8 (1800) cho biết vị trí cụ thể của cửa Đông Hoa “Duy nơi chùa cổ có cầu đá phía Đông, sông Tô chảy bên trái, Cửa Hoa bên phải”.

Như vậy, cửa Đông tức cửa Đông Hoa không phải vị trí phố Cửa Đông hiện tại mà mở rộng sát tới phố Hàng Vải.

Bia *Tối linh từ bi kí* dựng ở hậu cung đình Tân Khai (số 16 Hàng Gà), dựng năm Minh Mệnh 21 (1840) cho biết: Bản thôn khi chưa có nhà cửa cũng chỉ là nơi luyện tập của binh lính mà thôi. Mãi đến năm Giáp Tý đời vua Gia Long 3 (1804) muốn xây dựng thành quách Thăng Long, có một dải đất trống chạy dọc theo mạch chính của núi Nùng, dường như có thể núi Phật đặt trủng vào đó. Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822), áp ta mới bắt đầu đăng ký sổ hộ tịch thuộc tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, đặt tên thôn Tân Khai và chia làm 5 giáp, cho dựng đền thờ thần ở đấy. Kính cẩn thờ chính giữa là Bạch Mã đại vương Thượng đẳng tối linh từ, hai bên phải, trái thờ hai vị thần Thiết Lâm và thần Tô Lịch cùng phối hưởng. Đình mới dựng trên nền cũ, có sông Nhị Hà bao quanh phía trái, núi bọc phía trước lấp lánh như đàn cá châu, lại sông Tô nhấp nhô sóng bạc phía sau.

Bia *Thái Cam tự bi* dựng năm Minh Mệnh 3 (1822) ghi rõ: Phía ngoài thành xưa có chùa Thái Cam, vốn là bãi bể nương dâu nay biến thành chùa. Nơi đây nguyên là thành Đông Quan thời Lê. Vào năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long, tổ tiên trong thôn tập hợp dân chúng xây dựng mới cho làng ở ngoài thành Thăng Long, trong làng có đình, bên cạnh đình có chùa Thái Cam. Đất này có núi Nùng bao quanh, sông Nhị Hà uốn quanh phía trước, thật là cảnh đẹp thiên tạo.

Đây là cửa phía Đông thành Thăng Long thời Lê, sang thời Nguyễn, do thu hẹp thành

Thăng Long lại, nên khu này bị hoang phế và đến năm 1822 dân thôn Tân Khai được tái lập khẩn hoang và dựng chùa Thái Cam.

Văn bia đền Hỏa Thần ở số 30 Hàng Điều, phường Cửa Đông dựng năm Thiệu Trị Tân Sửu (1841) ghi rõ: Miếu Hỏa Thần đó, trùng tu xong quan Lệnh doãn trung cầu tôi soạn bài văn bia và nói rằng: Cho xây một cái miếu ở ven đường An Nội trong huyện ngoài cửa Đông Thành.

Rõ ràng là do thu hẹp Hoàng thành vào đầu thời Nguyễn, nên cửa phía Đông hình thành nhiều khu dân cư mới, phố chợ mới trở thành trung tâm của 36 phố phường xưa. Hàng loạt văn bia Hán Nôm ở đây đã phản ánh rõ nét sự biến động này.

1.3. Tư liệu Hán Nôm với đình làng

Từ tư liệu Hán Nôm, chúng ta có một số nhận xét thú vị về thời điểm xuất hiện và tiến trình của một số loại hình di tích nơi làng xã. Chẳng hạn, ngôi đình làng ở thế kỉ XVI đã xuất hiện khá nhiều, trong đó có một số đình được trùng tu vào những năm đầu của thế kỉ XVI. Điều đó chứng tỏ ngôi đình có thể đã có từ trước đó, nhưng không thể trước thế kỉ XV được.

Cùng với ngôi đình là việc thờ Thành hoàng làng ở đình làng và lệ bầu Hậu thần ở đình cũng chỉ có thể bắt đầu từ cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII; đặc biệt là từ thế kỉ XVII, nhất là nửa sau thế kỉ XVII đến nửa đầu thế kỉ XVIII có thể xem là giai đoạn hưng thịnh nhất về đình làng của cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ. Phần lớn các ngôi đình làng thuộc giai đoạn này đều khá quy mô và có thể mang giá trị lớn về nghệ thuật kiến trúc.

Người tham gia xây dựng đình là dân làng, như văn bia đình Thổ Hà, huyện Yên Việt (Bắc Ninh), khắc năm 1692 cho biết, làng phân bổ dân làng từ 4 tuổi trở lên phải nộp mỗi người 4 quan tiền mỗi năm để làm đình và công việc xây dựng đã diễn ra trong vòng 4 năm liền mới hoàn thành (làng Thổ Hà khi đó là làng làm gốm khá giàu có). Bên cạnh đó, có khá nhiều ngôi đình lớn khác do các vị Thái giám hoặc quan lại trong triều đình giúp đỡ tiền của xây dựng, như Thái giám Ninh Quận công người Phù Ninh (Gia Lâm) giúp xây 3 ngôi đình lớn cho các làng thuộc xã này vào đầu thế kỉ XVIII. Quy mô kiến trúc ngôi đình cũng ngày

một mở rộng, từ ngôi đình vốn chỉ là một tòa nhà thành quần thể kiến trúc có hậu cung, bài đường, tiền tế,...

Khoán ước xã Quế Dương, huyện Đan Phượng (nay là xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, Hà Nội), được lập chung của xã Quế Dương và các xã Dương Liễu, Mậu Hoà trong huyện vào năm Chính Hoà 10 (1689) ghi việc dựng đình và tu sửa đình, cũng như phân chia chỗ ngồi trong đình. Khoán ước này cho biết, đình Quế Dương là ngôi đình chung của 3 xã và là đình chung của tổng- đình hàng tổng. Vì thế, ngôi đình này khá đồ sộ, gồm 5 gian.

Kiến trúc đình Quế Dương, tuy khoán ước không mô tả cụ thể, song qua các điều khoán lệ cho thấy, đình này được dựng vào cuối thế kỷ XVII chỉ là một tòa đại đình, chưa có các quần thể kiến trúc phụ khác, nhất là hậu cung. Tuy rằng đình khi này đã có chức năng thờ thần và đã có cung thờ. Nhưng, cung thờ này được làm ở ngay gian giữa đình, bằng cách đóng ván bưng hai bên như quy định "Bàn thờ do xã Quế Dương làm 6 bức ở vách bên trái, xã Mậu Hoà làm 3 bức vách bên phải, còn lại xã Dương Liễu làm...". Cách làm nơi thờ thần như thế này thường gặp ở các ngôi đình có niên đại sớm khác, như đình Tây Đằng thế kỷ XVI... Mặt khác khoán lệ còn cho biết đình Quế Dương có sàn làm chỗ ngồi cho quan viên các xã khi có tiệc hội, xung quanh có lan can và rèm kín.

Kích cỡ và tỷ lệ cột đình được quy định khá rõ như sau:

Cột lớn (đại trụ) dài 15 thước, rộng 1 thước 8 tấc. Cột vừa (trung trụ) dài 13 thước, rộng 1 thước 5 tấc. Cột nhỏ (tiểu trụ) dài 10 thước, rộng 1 thước 2 tấc. Thượng lương (lương thượng) dài 16 thước, rộng 1 thước 5 tấc. Kê (cái kỷ) dài 18 thước, rộng 1 thước 1 tấc. Xà lớn (lương cự) dài 15 thước, rộng 1 thước. Xà vừa (lương trung) dài 15 thước, rộng 7 tấc. Xà nhỏ (lương tiểu) dài 15 thước, rộng 6 tấc. Nóc (bối) dài 15 thước, rộng 8 tấc. Hoành tử dài 15 thước, rộng 5 tấc.

Thông thường một thước ngày xưa tương đương 0,40m thì cột lớn đình Quế Dương cao tới 6m, rộng 0,78m; cột nhỏ cao 4m, rộng 0,48m...

Việc tu sửa được phân làm 5 phần: xã Dương Liễu và Quế Dương mỗi xã 2 phần, còn xã Mậu Hoà 1 phần. Có lẽ khi xây dựng đình cũng phân bổ trách nhiệm như vậy. Và, đương

nhiên khi phân chia chỗ ngồi ở đình cũng theo thứ tự ưu tiên nhất định.

Đình Quế Dương ở thế kỷ XVII là nơi cúng lễ thần và cũng là nơi hát ca trù trong kì lễ hội.

Qua văn bản khoán lệ này, biết được một số thuật ngữ Hán Việt liên quan đến kiến trúc ngôi đình. Chẳng hạn gian và chái đình được gọi là gian và hạ (bản đình tam gian nhị hạ), ống máng được gọi là tào, như "thần vị thượng đình tự bối chí tào" (từ sau lưng đến máng), sàn đình gọi là sàng "ngoại hạ thượng đình hạ sàng", lan can và rèm được gọi là "câu lan tịnh liềm mặt", cột đình lớn gọi là đại trụ, cột vừa gọi là trung trụ, cột nhỏ gọi là tiểu trụ, thượng lương gọi là lương thượng, kê gọi là cái kỷ, xà lớn gọi là lương cự, xà vừa gọi là lương trung, xà nhỏ gọi là lương tiểu, xà ngang gọi là hoành tử...

Tóm lại, *Khoán ước xã Quế Dương* năm 1689 quy định riêng về xây dựng đình và ngôi đình Quế Dương cuối thế kỷ XVII, qua đó thấy được một số nét đặc trưng về kiến trúc, cũng như các hoạt động tín ngưỡng ở đình làng đồng bằng Bắc bộ thời Lê, thời kỳ hưng thịnh của đình làng.

Bên cạnh ngôi đình là một số loại hình kiến trúc khác như văn chỉ làng/xã, nhà từ đường tộc/họ,... cũng mới xuất hiện phổ biến từ thế kỷ XVII trở đi, thời kì mà Nho học phổ biến và hưng thịnh nơi làng xã.

2. Vấn đề văn bản của tư liệu

Tư liệu văn bia có nhiều giá trị to lớn như vừa trình bày. Song lẽ, không vì thế mà lạm dùng nó để suy diễn, ngộ nhận. Trường hợp ở thôn Thượng Mạo xã Phú Lương huyện Thanh Oai, Hà Nội mấy năm trước đây từng cho rằng, có một bia cổ thờ nghĩa sĩ Hai Bà Trưng vọng trận. Bởi ở đây có nhiều tư liệu về Hai Bà Trưng, tương truyền rằng, đây là quê gốc của Hai Bà. Bia này đã mờ hầu hết phía trên, duy chỉ đọc được một phần văn bản ở phía dưới bia, với nhiều họ tên người. Thực chất đây là bia chùa thời Mạc và họ tên trên đó là ghi tên người công đức tham gia xây dựng hoặc trùng tu chùa, chứ không hề liên quan gì đến thời kỳ Hai Bà Trưng. Sự thực là vào những năm đầu của thế kỷ XX, nhà nước phong kiến cho kiểm kê di tích và chủ trương chỉ cho tôn tạo các di tích liên quan đến anh hùng dân tộc. Vì thế, mà vị Chánh tổng ở địa phương này đã cho sao chép tư liệu Hán

Nôm tại đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh về phủ lên các di tích ở đây chỉ với mục đích là được tôn vinh các di tích này mà thôi, song việc này đã để lại đến nay quá nhiều phiền toái.

Một thực tế nữa là, trong kho tàng văn bia đã có không ít trường hợp giả niên đại, do cố ý và không cố ý tạo ra. Sự không cố ý là chép lại văn bản theo truyền ngôn, như dựng bia Thần tích vào thời Nguyễn, nhưng vẫn ghi niên đại là Hồng Phúc nguyên niên (1572) thời Lê. Sự cố ý là muốn "cổ hóa" văn bản, tự ghép cho một niên đại sớm. Điều này còn gặp trên thạc bản bia tại Viện Hán Nôm do Học viện Viễn Đông bác cổ sưu tập trước đây. Cụ thể là bản rập của văn bia có niên đại Nguyễn được ghép cho niên hiệu nhà Lê- Mạc, vì người sưu tập khi đó muốn được thanh toán tiền thù lao với giá cao hơn, như các niên hiệu Tự Đức (1848- 1883) thành Long Đức (1732- 1735), Thiệu Trị (1841- 1847) thành Hưng Trị (1588- 1590), Thành Thái (1880- 1907) thành Phúc Thái (1643- 1649)... Điều nguy hại là những tư liệu bị làm giả này lại được dùng làm tư liệu gốc để minh chứng cho nhận định khoa học. Chẳng hạn, hai bia *Bản đình kí kị bi kí* (Kí hiệu thạc bản: 2917- 8) với niên đại trên thạc bản là Quang Hưng 3 (1579) và *Kí kị hậu bi kí* (N.2921- 2), với niên đại là Quang Hưng 5 (1581), ở đình Nguyên Khê (Cẩm Giàng, Hải Dương), vốn là hai bia thời Nguyễn, bởi cả phong cách trang trí và văn bản đều là những điển hình của giai đoạn Nguyễn muộn, thuộc loại bia kí kị (gửi giỗ) mà trong văn bản còn có đơn vị hành chính "tĩnh", mới được thiết lập từ thời Nguyễn. Hai văn bản này từng được dùng như cứ liệu gốc để xác nhận lệ bầu Hậu thân ở đình đã phổ biến từ thế kỉ XVI.

Về văn bản văn bia thời Lý- Trần vẫn còn nhiều điều phải suy nghĩ. Trong tập *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2, đã có vài văn bản không phải là bia thời Trần. Tiêu biểu là văn bia *Thanh Hương động* được dùng làm minh họa bìa sách, tuy có niên đại vào đời vua Trần Duệ Tông (1373- 1377), song thực tế văn bia này đã được khắc lại hoàn toàn vào năm Hoàng Định 4 (1603) thời Lê, kể cả hoa văn trang trí lẫn nội dung văn bản. Hoa văn trang trí hình chữ triện và phong cách bia này không phải là đặc trưng bia thời Trần. *Bìa A Nậu tự* (số 3) không phải là bia thời Trần bởi có chữ Nam không kiêng húy

thời Trần và cũng không phải là bia thời Lê bởi có chữ Cửu không kiêng húy thời Lê. Thực tế, đây là bia thời Mạc thế kỉ XVI, với đồ án trang trí dây leo tay mướp, khắc chìm rất điển hình. Cũng cần bàn thêm đôi chút về niên đại Chuông Vân Bản hiện đang trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Chuông này lần đầu tiên được giới thiệu là Chuông thời Lý, hiện nay được giới thiệu là Chuông thời Trần. Người có công phát hiện dấu tích văn bản thời Trần trên Chuông là cố GS. Tạ Trọng Hiệp, nhà Việt Nam học tại Pháp, khi hợp tác với Viện Nghiên cứu Hán Nôm biên soạn tập sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý, Trần* (năm 1994, 1995). Đó là chữ Bình viết thay chữ Nam vì kiêng húy thời Trần trên Chuông này. Ý tưởng này sau đó được sử dụng trong một số bài viết về chữ húy thời Trần và Chuông Vân Bản thời Trần. Tuy nhiên, nay xem kĩ lại văn bản trên Chuông, chúng tôi thấy văn bản này đúng là văn bản thời Trần, nhưng lại là văn khắc lại, bởi còn nhiều chữ mờ, chìm sâu trong các dòng chữ khắc lại này. Mặt khác, quai Chuông có 2 đầu rồng nằm ngửa lên chứ không phải xuôi xuống như các đầu rồng của Chuông khác, mà trên đó điểm tuyết những hình rồng giun, uốn khúc kiểu thời Lý và đầu Trần. Vì vậy, có thể nghĩ rằng, niên đại Chuông này là vào đầu Trần, thế kỉ XIII, chứ không là Trần thế kỉ XIV như được giới thiệu hiện nay.

Tóm lại, tư liệu Hán Nôm có vai trò quan trọng đối với việc nghiên cứu, bảo tồn, tu bổ và phục hồi di tích. Song cũng cần thận trọng khi sử dụng các tài liệu đó, đặc biệt là nhất thiết phải xác định cho rõ nguồn gốc, tính đích thực của các nguồn tư liệu./.

D.M.L- M.T

Tài liệu tham khảo:

- 1- *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 1, thời Lý*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Paris- Hà Nội, 1998.
- 2- *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 2, thời Trần*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Đại học Trung chính (Đài Loan), Gia Nghĩa- Hà Nội, 2002.
- 3- Đinh Khắc Thuân, *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. KHXH, H, 2006.
- 4- *Văn bia thời Mạc*, Nxb. KHXH, H, 1996.